NGUỒN CẦU BÔNG Ở BÌNH ĐỊNH THẾ KỶ XVII-XIX

NGUYỄN CÔNG THÀNH*

Nguồn Cầu Bông (còn gọi là Kiều Bông, chữ Hán 橋 芄, cũng có sách gọi là Kiều Hoa: 橋 花), về sau đổi tên thành Phương Kiệu (方 轎), là một trong những "đơn vị hành chính đặc biệt" liên quan mật thiết tới khởi nghĩa Tây Sơn cũng như hoạt động thương mại và hàng hóa của Đại Việt thế kỷ XVII-XIX. Thế kỷ XVII-XIX, nguồn Cầu Bông là nguồn lớn, giữ vai trò quan trọng trong hệ thống các nguồn của các vương triều quân chủ Việt Nam thiết lập từ vùng núi tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Khánh Hòa. Thế nhưng kết quả nghiên cứu về nguồn này mới dừng lại ở những nét phác họa bước đầu, thậm chí vẫn còn sai sót. Nhiều vấn đề về nguồn Cầu Bông cần tiếp tục được làm sáng tỏ, do vậy, việc nghiên cứu về nguồn này có ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc.

1. Thời gian tồn tại, nguyên do thiết lập nguồn Cầu Bông

Nguồn (âm Hán Việt là "Nguyên", chữ Hán 源) là một "đơn vị hành chính đặc biệt", đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau như chức năng hành chính, kinh tế, quân sự, nó được các vương triều quân chủ Việt Nam thiết lập chủ yếu từ vùng núi tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Khánh Hòa (1). Thế kỷ XVII-XIX, nguồn Cầu Bông thuộc phủ Quy Nhơn (sau là tỉnh Bình Định) (2). Những tư liệu hiện còn cho thấy, nguồn Cầu Bông không phải tới thời kỳ các chúa Nguyễn mới lập như quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu, đơn vị nguồn hình thành vào thời kỳ vua Lê Thánh Tông (1460-1497), nguồn Cầu Bông là một trong 30 nguồn do Lê Thánh Tông thành lập và được đề cập đến trong sách *Thiên Nam dư hạ tập* (3). Sau khi tiếp quản vùng đất phủ Hoài Nhơn (Bình Định), các chúa Nguyễn tiếp tục duy trì nguồn Cầu Bông, xây dựng nó thành một nguồn lớn ở Bình Định. Sử cũ không cho biết về nguồn Cầu Bông dưới thời kỳ Tây Sơn, có khả năng nguồn này vẫn được nghĩa quân Tây Sơn và chính quyền Trung ương hoàng đế Nguyễn Nhạc duy trì để đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa, thu thuế và quan trọng hơn là bảo vệ căn cứ Tây Sơn Thượng đạo. Sang thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục duy trì, củng cố nguồn Cầu Bông đến cuối thế kỷ XIX (năm 1899) (4). Như vậy, nguồn Cầu Bông được lập từ thời Lê sơ và được các vương triều quân chủ Đại Việt duy trì bởi nhiều nguyên do:

Thứ nhất, vùng núi huyện Vĩnh Thạnh (tỉnh Bình Định), Tây Sơn Thượng Đạo (5) và Bắc Tây Nguyên là nơi có nhiều tài nguyên lâm thổ sản, nhiều gỗ, dược liệu, động vật quý hiếm... Nhiều sản vật không những đáp ứng cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ, cho triều đình quân chủ mà còn đáp ứng nhu cầu cống tiến, bang giao và xuất khẩu.

*TS. Khoa KHXHNV, Trường Đại học Quy Nhơn

Thứ hai, vùng núi Vĩnh Thạnh và Tây Sơn Thượng Đạo cũng là nơi cư trú của đồng bào dân tộc thiểu số, trong đó chủ yếu là người Bahnar (Ba-na), Jrai (Gia rai). Từ thế kỷ XVII-XIX, vùng đất này thuộc quyền quản lý của phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định). Để ổn định vùng núi, bảo vệ nền thống nhất đất nước, xây dựng khối đoàn kết Kinh-Thượng, đặt ra yêu cầu là chính quyền quân chủ phải tiến hành quản lý đồng bào dân tộc thiểu số ở đây. Mặt khác thông qua vùng đất này, chính quyền quân chủ không những quản lý đồng bào dân tộc thiểu số ở đây mà còn muốn với tay quản lý đồng bào dân tộc thiểu số ở các vùng phụ cận của Tây Sơn Thượng Đạo (thuộc Bắc Tây Nguyên).

Thứ ba, từ thế kỷ XVII đến cuối thế kỷ XIX, kinh tế thương nghiệp phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định) có bước phát triển, sự phát triển này được biểu hiện ở sự hình thành và hoạt động của mạng lưới chợ, các thị tứ, nhất là hoạt động thương mại của thương cảng Nước Mặn (thế kỷ XVI-XVIII) và đô thị Quy Nhơn (thế kỷ XIX). Quan hệ thương mại giữa đồng bằng với vùng núi Bình Định cũng khởi sắc. Tây Sơn Thượng đạo án ngự trên con đường thương mại hàng hóa quan trọng nhất của tỉnh Bình Định với Bắc Tây Nguyên, để quản lý hoạt động trao đổi hàng hóa và thu thuế, việc thiết lập nguồn Cầu Bông ở đây là tất yếu.

2. Thủ sở của nguồn Cầu Bông

Thủ sở của nguồn được đặt ở các xã, thôn của người Kinh, nơi tiếp giáp hoặc gần với các sách (làng) của người Thượng, điều này tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và bảo vệ các thủ sở (6). Thủ sở là cơ quan quan trọng nhất của nguồn, bởi đây là nơi làm việc của các viên quan phụ trách nguồn và là nơi tập trung nhiều binh lính, do đó thủ sở cũng là một đồn binh quan trọng nhất; thủ sở thường là nơi đặt trường giao dịch và sở tuần ty. Những tư liệu hiện còn không cho biết rõ thủ sở nguồn Cầu Bông thời Lê sơ được thiết lập ở vị trí nào. Sang thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: Nguồn Phương Kiệu ở thôn An Khê, huyện Bình Khê (7), là chỗ (trụ sở) nha Kinh lí (8) cũ. Xứ Chợ Đồn trước ở ấp An Sơn, gọi là nguồn Cầu Bông, nơi đấy có nhiều lam chướng, nên năm Minh Mệnh thứ 10 (1829), dời qua chỗ này (thôn An Khê) và đổi tên là Phương Kiệu (9). Từ nguồn tư liệu này, đã chi phối đến một số nhà nghiên cứu như:

Phan Huy Lê cho rằng: ấp Tây Sơn mà tổ tiên anh em Tây Sơn đã góp phần khai phá, xây dựng là một trung tâm giao dịch buôn bán giữa người Kinh và người Thượng, giữa cao nguyên và đồng bằng. "Chính quyền chúa Nguyễn đã xây dựng ở đây một trạm thu thuế là nguồn Cầu Bông (ở vị trí chợ Đồn (10), huyện An Khê), với tiền thuế thu được hằng năm là 1.500 quan tiền. Về sau, năm 1829, nguồn Cầu Bông được dời về thôn An Khê mà mang tên nguồn Phương Kiệu" (11).

Quan điểm của Nguyễn Quang Ngọc cũng tương tự: Mùa Đông năm 1802, sau chiến thắng triều Tây Sơn, Gia Long cho đổi tên ấp Tây Sơn thành An Tây rồi An Sơn. Sau đó ấp An Sơn hay An Tây lại được nhà Nguyễn đổi làm 2 ấp: An Khê (tương đương với ấp Tây Sơn Nhất) và Cửu An (tương đương với ấp Tây Sơn Nhị) (12). Một phần của ấp Tây Sơn Nhất ở bên kia sông Ba, triều Nguyễn đặt tên mới là ấp An Sơn, tương đương với địa phận thôn An Sơn, xã Cư An (13). Ở ấp An Sơn có nguồn Cầu Bông, ở chỗ chợ Đồn, là sở nguồn giao dịch đương thời (14). Trong đợt khảo sát năm 2020, Nguyễn Quang Ngọc tiếp tục khẳng định: đình An Cư (15) (gần chợ Đồn) trước

là trường giao dịch của nguồn Cầu Bông. Năm 1829, dưới triều vua Minh Mệnh, nguồn Cầu Bông được dời về thôn An Khê và đổi tên thành nguồn Phương Kiệu (16).

Sách *Lịch sử Đảng bộ thị xã An Khê (1945-2005)* (17), cùng nhiều công trình khác (18) cũng viện dẫn lại các quan điểm này. Thậm chí, có nhà khảo cổ học còn có ý định khai quật ở vị trí đình An Cư để tìm tư liệu thủ sở nguồn Cầu Bông. Vì khi đình cũ xuống cấp, nhân dân đập bỏ và chôn lấp bên cạnh đình mới hiện nay.

Như vậy, có phải ấp An Sơn và thôn An Khê là 2 địa danh khác nhau, một phần ấp Tây Sơn Nhất ở phía bên kia (tức phía tây) sông Ba triều Nguyễn đặt thành ấp An Sơn? Chợ Đồn thuộc địa giới của ấp An Sơn như sách *Đại Nam nhất thống chí* đã khẳng định? Có phải thời chúa Nguyễn thủ sở và trường giao dịch của nguồn Cầu Bông đặt ở "xứ chợ Đồn", đình An Cư, hay "ấp An Sơn bên phía Tây Sông Ba" (nay thuộc phường An Bình, Thị xã An Khê)? Đến năm 1829 mới dời về thôn An Khê (ấp Tây Sơn Nhất)?

Thứ nhất, dựa vào sách *Đại Nam liệt truyện* (19) cho phép khẳng định, từ giữa thế kỷ XVII, trên vùng đất Tây Sơn Thượng đạo đã hình thành 2 ấp của người Kinh: ấp Tây Sơn Nhất và ấp Tây Sơn Nhị. Đầu thế kỷ XIX, 2 ấp này đều thuộc thôn Tây Sơn, thuộc Thời Hòa, huyện Tuy Viễn, Bình Định. Thôn Tây Sơn đóng vai trò như một "đơn vị hành chính trung gian" giữa "ấp" và "thuộc" (sau "thuộc" đổi thành "tổng"). Năm 1819, thôn Tây Sơn đổi thành thôn An Tây, khoảng từ năm 1826-1829, thôn An Tây đổi thành thôn An Sơn, theo địa bạ thì đến năm 1839 đơn vị "hành chính trung gian" cấp "thôn" (thôn An Sơn) bị xóa bỏ, 2 "ấp" thuộc thôn An Sơn đều đổi thành "thôn" (20).

Cùng với thôn, các ấp cũng có sự thay đổi tên gọi. Ấp Tây Sơn Nhất (1805), sau đổi thành ấp An Tây Nhất (cũng gọi là ấp An Tây), rồi đổi thành ấp An Sơn Nhất (cũng gọi là ấp An Sơn), thôn An Sơn (1839), khoảng từ năm 1850 đến năm 1859, được đổi tên thành thôn An Khê (21); ấp Tây Sơn Nhị, sau đổi thành ấp Vạn Thành Kiến An, thôn Tiên An, thôn Cửu An. Căn cứ vào tư liệu địa bạ của ấp Tây Sơn Nhất (năm 1805), thôn An Khê (năm 1865) cho thấy địa giới của ấp Tây Sơn Nhất (thôn An Khê) nằm ở phía Đông sông Ba (22). Điều này cho thấy, trước năm 1865 người Kinh mới chỉ định cư, khai hoang lập làng ở khu vực phía Đông sông Ba mà chưa vượt qua khu vực Tây sông Ba. Như vậy, ấp Tây Sơn Nhất đầu thế kỷ XIX là ấp (thôn) An Sơn giữa thế kỷ XIX và là thôn An Khê nửa sau thế kỷ XIX. Hoàn toàn không có việc một phần ấp Tây Sơn Nhất ở phía Tây sông Ba, triều Nguyễn đặt thành ấp An Sơn.

Thứ hai, đầu thế kỷ XIX, Lê Quang Định đã xác định vị trí của thủ sở nguồn Cầu Bông như sau: Từ ấp Kiên Mỹ (nay là khối 1, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định) theo đường lớn lên hướng Tây đi 8.743 tầm (23) đến đèo Đa Đa thuộc núi Tây Sơn (khu vực đèo An Khê ngày nay), đi thêm 4.530 tầm đến suối Vối (hiện nay vẫn gọi là suối Vối hoặc suối Gối, xã Song An, thị xã An Khê), đi thêm 3.784 tầm, dọc đường đều là gò rừng, dân cư rất thưa thớt "*đến Thủ sở nguồn Kiều Bông*", tức nơi quê quán của Tây Sơn: Nguyễn Văn Nhạc, Nguyễn Văn Huệ, nay có đặt đồn thủ ở đây, đi thêm 90 tầm đến sông Lung Pha (tức sông Ba), đi thêm 4.548 tầm đến đồn thủ Tào Vào, nay có đồn phân thủ (24). Như vậy, thủ sở nguồn Cầu Bông là quê quán của Nguyễn Nhạc (tức ấp Tây Sơn Nhất, sau là thôn An Khê), nằm ở phía Đông sông Ba, chỉ cách sông Ba 90 tầm, di

tích An Khê Trường (trường giao dịch của nguồn Cầu Bông), đình An Khê hiện nay vẫn còn ở đây.

Do thủ sở nguồn Cầu Bông được đặt tại ấp Tây Sơn Nhất, nên triều Nguyễn thường chọn người địa phương giữ chức Quản thủ nguồn, quan binh giúp việc hoặc binh lính chốt giữ cũng thường lấy người ở đây. Năm 1817, vua Gia Long chuẩn cho Nguyễn Văn Tứ lãnh quản thủ nguồn Cầu Bông. Bởi Tứ là "người ấp Tây Sơn (sau đổi là An Tây) trấn Bình Định". Vốn già nghỉ việc (năm 1808), vua Gia Long nghĩ là người có công, muốn cho ăn lộc trọn đời, nhân ở gần chỗ đó nên cho lãnh chức ấy (25). Năm 1820, phái 50 lính (26) đóng thú ở nguồn Cầu Bông quê đều ở ấp An Tây (27). Năm 1820 và 1821, vua Minh Mệnh sách phong cho Nguyễn Văn Chẩn (con của Nguyễn Văn Tứ) và Nguyễn Văn Lưu (con của Nguyễn Văn Tứ) đều làm Cai đội, giúp việc cho Tứ.

Thứ ba, sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép việc chuyển thủ sở nguồn Cầu Bông như sau: năm Minh Mệnh thứ 8 (1827), đồn An Sơn di chuyển kiến thiết ở địa phận thôn Thượng Giang, xứ Đồng Đăng (仝 登) (28), còn thú binh cũ, rút về quân ngũ ở Trấn (29). Sách *Đại Nam thực lục* cũng xác nhận. Năm 1829, trấn Bình Định tâu: Bảo nguồn Phương Kiệu (30) đặt ở ấp An Sơn nhất (31). Năm trước trích phái 5 đội trấn binh theo viên Thủ nguyên đề phòng ngự man Lèo và trông giữ bọn tù đày. Nơi ấy rất độc, lính ốm nhiều. Nay chọn được chỗ Đồng Đăng thuộc "Tả Chi Nhị ấp" (32) là đất lành, xin dời đến đấy... Vua nghe theo (33). Căn cứ vào địa bạ Bình Định năm 1815 thì thuộc Thời Hòa (huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định) có 3 ấp: ấp Tả Chi Nhất, Tả Chi Nhị và Tả Chi Tam (34), đến địa bạ năm 1839 đã đổi thành các thôn theo thứ tự: Tả Giang, Hữu Giang, Thượng Giang (thuộc tổng Thời Hòa, huyện Tuy Viễn, tỉnh Bình Định) (35). Hiện nay, tên gọi 3 thôn này vẫn còn, thôn Thượng Giang và Tả Giang ở bên tả sông Côn (36), thôn Hữu Giang nằm bên hữu sông Côn, đều thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Vậy thủ sở nguồn Cầu Bông chuyển về thôn Thượng Giang (ấp Tả Chi Tam) như ghi chép của sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* hay ấp Tả Chi Nhị (thôn Hữu Giang) như sách *Đại Nam thực lục* khẳng định?

Đối chiếu với địa danh trước đây và hiện nay, có thể khẳng định vào cuối thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX, Đồng Đăng còn được gọi là Đồng Phú (仝 富) (37), nay là gọi là Đồng Phó. Theo Lê Quang Định, năm 1806, Đồng Phú nằm bên tả sông Côn, cùng phía với ấp Tả Chi Tam (thôn Thượng Giang) (38). Địa giới thị tứ Đồng Phó hiện nay phần lớn thuộc thôn Thượng Giang, xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, mà không thuộc thôn Hữu Giang. Khác với thôn Hữu Giang, thôn Thượng Giang (xứ Đồng Đăng hay Đồng Phú) có điều kiện giao thông thuận lợi, ở cạnh con đường bộ nối huyện lỵ Tuy Viễn (thành Đồ Bàn, thành Bình Định) lên ấp Kiên Mỹ, lên Đồng Phú (39), lên nguồn Cầu Bông. Từ Đồng Phú theo đường bộ đi lên thượng nguồn Cầu Bông có 2 nhánh: Từ Đồng Phú lên ấp Tây Sơn Nhất (thôn An Khê); từ Đồng Phú lên ấp Định Chiêu và ấp Vĩnh Long (sau đổi thôn Vĩnh Thịnh, nay đều thuộc huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định). Mặt khác, thôn Thượng Giang lại nằm cạnh sông Côn, nối vùng núi rừng Vĩnh Thạnh ngày nay với vùng đồng bằng Bình Định. Trong *Thuận Quảng Đạo sử tập*; *Đại Nam nhất thống chí* (bản đời vua Duy Tân) đều nói tới địa danh Đồng Phú án ngữ trên con đường tới ấp Tây Sơn Nhất. Do có điều kiện giao thông thuận lợi, thôn Thượng Giang được chọn làm nơi đặt thủ sở nguồn Phương Kiệu.

Như vậy, năm 1827 (hoặc muộn nhất là năm 1829), thủ sở nguồn Cầu Bông được chuyển từ ấp An Sơn (ấp Tây Sơn Nhất hay thôn An Khê) về Đồng Đăng (Đồng Phú) thuộc ấp Tả Chi Tam (thôn Thượng Giang), nay thuộc thị tứ Đồng Phó (thôn Thượng Giang), đây cũng là nơi đặt huyện lỵ huyện Bình Khê (tỉnh Bình Định) kể từ khi huyện này được thành lập (năm 1888).

Thứ tư, chợ Đồn hiện nay vẫn còn, thuộc tổ dân phố 3, phường An Bình, Thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai. Vậy địa danh "xứ chợ Đồn" có từ khi nào? Căn cứ vào ghi chép của Lê Quang Định, ở Tây Sơn Thượng đạo chưa thấy sự hiện diện của chợ. Điều này đặt ra khả năng, trước năm 1806 trên Tây Sơn Thượng đạo chưa có chợ. Một số nghiên cứu cho rằng thế kỷ XVIII ở Tây Sơn Thượng đạo đã có chợ chỉ là sự đoán định, không có cơ sở tư liệu. Nửa sau thế kỷ XIX, chợ An Khê mới được đề cập trong sách ***Đại Nam nhất thống chí*** (bản đời vua Tự Đức) (40). Đầu thế kỷ XX, tên chợ Tân An, tục gọi là chợ Đồn, cùng với chợ An Khê, chợ Cửu An mới được liệt kê vào sách ***Đại Nam nhất thống chí*** (bản đời vua Duy Tân) (41). Theo Trinquet, đến năm 1905, ở vùng người Việt thuộc cao nguyên An Khê có 3 chợ: An Khê, chợ Đồn và Trạm Gò (42) (tức chợ Cửu An). Như vậy, đầu thế kỷ XX tên gọi chợ Đồn, "khu chợ Đồn" mới xuất hiện. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi vùng đất Tân An mới được người Kinh khai phá từ thập niên 80 của thế kỷ XIX trở về sau (43). Từ năm 1899, thực dân Pháp bắt đầu thực hiện "quyền" bảo hộ vùng đất An Khê. Năm 1904, thực dân Pháp mới cho lập đồn lính ở khu chợ Đồn (44).

Trong một nghiên cứu của An Sinh cho rằng: Cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp bắt đầu tổ chức cai trị ở vùng Cao nguyên trung phần. Đầu thế kỷ XX, Pháp mở Quốc lộ 19, khai khẩn đất hoang để lập đồn điền. Đồn lính Pháp theo đó cũng được xây dựng ở nơi này, do Trưởng đồn Renard chỉ huy. Từ đó, người dân lân cận tụ tập thành nhóm dưới chân đồn lính để buôn bán, trao đổi các mặt hàng nhu yếu phẩm, tên chợ Đồn cũng từ đó ra đời. Nhà của người Kinh rất thưa thớt, sau đó một lớp người Kinh từ đồng bằng ven biển miền Trung bắt đầu lên mua bán, khai phá đất đai và lập nghiệp ngày càng đông. Những nhà cửa, thôn xóm mọc lên dọc Quốc lộ 19 quanh chợ càng nhiều. Người ta thường gọi chung khu này là khu chợ Đồn (45). Hay một nghiên cứu khác của Quốc Thành cũng xác nhận: Khi giặc Pháp đặt nền cai trị ở An Khê thấy khu đất Tân An-Tân Lai cao ráo và mạch nước yên lành, chúng đặt đồn lũy và mở nguồn giao dịch nên gọi là chợ Đồn (46). Theo cách lý giải này, thì địa danh chợ Đồn là gọi theo đồn binh của Pháp, không phải gọi theo đồn lính của nguồn Cầu Bông.

Tóm lại, thủ sở nguồn Cầu Bông thời chúa Nguyễn và đầu triều Nguyễn được đặt tại ấp Tây Sơn Nhất (ấp An Sơn, sau là thôn An Khê), đến năm 1827 được chuyển về ấp Tả Chi Tam (thôn Thượng Giang, nay thuộc xã Tây Giang, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định) và đổi tên là nguồn Phương Kiệu, chứ không phải chuyển từ "khu khợ Đồn" về thôn An Khê như sách ***Đại Nam nhất thống chí*** (bản đời vua Duy Tân) và một số nhà nghiên cứu khẳng định. Có khả năng vào cuối thế kỷ XIX, sau khi người Kinh khai hoang, lập làng, "khu Chợ Đồn" mới đóng vai trò là "thủ sở phụ", một trong những nơi đặt sở tuần ty và trường giao dịch của nguồn Phương Kiệu. Phần chữ viết trong ***Đồng Khánh dư địa chí*** vẫn chép nguồn Phương Kiệu ở thôn An Khê (47), trái lại phần bản đồ tỉnh Bình Định hoặc bản đồ huyện Tuy Viễn (48), thủ sở nguồn vẽ ở phía Tây Sông Ba, tương đương với khoảng vị trí của khu chợ Đồn. Cũng nên

hiểu rằng, vị trí của các địa danh trong bản đồ thời phong kiến chỉ mang tính tương đối, thậm chí không chính xác. Ví như trong *Bình Định toàn đồ* (49) được vẽ khoảng sau năm 1832, thì thủ sở nguồn Phương Kiệu nằm ở thượng nguồn sông Côn, tương ứng với vị trí xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định hiện nay.

Mặc dù thủ sở di chuyển xuống ấp Tả Chi Tam, nhưng đồn binh ở ấp An Sơn vẫn còn, sách *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* chép, năm 1828 lại trích 1 viên suất đội và 50 biền binh ở các đội trấn binh phái đi đóng phòng thủ ở đồn An Sơn (50) cũ, cùng đồn Đồng Đăng mới, mỗi tháng một lần thay đổi (51). Hiện nay, chúng tôi chưa có tư liệu để chứng minh thời điểm thủ sở nguồn Phương Kiệu chuyển về lại ấp An Sơn (thôn An Khê). Khoảng thập niên 30 của thế kỷ XIX, trước yêu cầu phòng thủ vùng Tây Sơn Thượng đạo, quản lý hoạt động buôn bán, triều Nguyễn đã cho chuyển thủ sở về lại ấp An Sơn. Những năm 1830-1831, hậu duệ của Tây Sơn là Nguyễn Văn Lương (con Nguyễn Văn Nhạc) và Nguyễn Văn Trượng (con Nguyễn Văn Đức, Đức là anh Lương),... "hoạt động" ở vùng Tây Sơn Thượng (52), mặc dù sau đó đều bị quân Nguyễn bắt, nhưng đặt ra cho chính quyền nhà Nguyễn yêu cầu tăng cường an ninh ở vùng đất này. Năm 1833, vua Minh Mệnh có lệnh: Số biền binh trước ở đồn Đồng Đăng, phải bỏ bớt đi, công việc ở nguồn Phương Kiệu vẫn do viên Thủ ngự (53) ấy trông coi (54). Đến năm 1837, đồn An Sơn đã trở thành đồn lớn nhất và đóng vai trò là thủ sở của nguồn Phương Kiệu, vì vậy năm 1837, triều Nguyễn cấp cho bảo (đồn) An Sơn 10 cây điểu sang (55) (súng tay), trong khi đồn Đồng Đăng không còn được đề cập đến nữa. Đến những năm 40 của thế kỷ XIX, An Sơn đã là một tụ điểm buôn bán lớn đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền phong kiến, trở thành vùng đất "bất khả xâm phạm" của các giáo sỹ Thiên chúa giáo, không thể đi con đường theo ngả An Sơn để lên Kon Tum, các giáo sỹ phải đóng giả thành nhà buôn, học tiếng người Thượng, tìm hiểu về phong tục người Thượng, rồi đi theo con đường khác lên Trạm Gò (nay thuộc xã Cửu An, Thị xã An Khê) từ đó đi theo hướng lên huyện Kbang (tỉnh Gia Lai) để lên Kon Tum, mới tránh được sự kiểm soát của chính quyền.

Sách *Đại Nam nhất thống chí*; *Đồng Khánh dư địa chí* soạn vào nửa sau thế kỷ XIX đều khẳng định thủ sở nguồn Phương Kiệu đặt ở thôn An Khê: "Nguồn Phương Kiệu ở cách huyện Tuy Viễn hơn 150 dặm về phía Tây, Thủ sở ở địa phận thôn An Khê" (56); Nguồn Phương Kiệu thuộc thôn An Khê ở địa giới phía tây tổng Phú Phong của huyện hạt (Tuy Viễn). Đất quá nhiều lam chướng. Có dựng một đồn canh phòng. Trước đây là nơi buôn bán, đặt viên Tấn thủ để trông coi (57). Sau khi được chuyển lại về ấp An Sơn (thôn An Khê), thủ sở nguồn Phương Kiệu được duy trì ở đây đến cuối thế kỷ XIX, đó cũng là lý do những di tích của nó vẫn được lưu đến nay.

Cầu Bông là một nguồn lớn ở Đàng Trong thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. Vì thế bên cạnh thủ sở chính, chính quyền họ Nguyễn cũng cho lập các "thủ sở phụ". Nửa sau thế kỷ XIX, bên cạnh thủ sở ở thôn An Khê, triều Nguyễn còn lập các thủ sở "Trà Đình, Xuân Vi, Tam Giang, Hương Thuỷ, Trúc Lâm, Vụ Bản, Đài Tiền. Trong niên hiệu Thành Thái đều đã triệt bỏ" (58). Các thủ sở phụ thường đóng vai trò là các điểm đóng quân, là nơi lập các sở tuần ty, trường giao dịch.

3. Nguồn Cầu Bông với việc quản lý đồng bào dân tộc thiểu số, quản lý hoạt động buôn bán, thu thuế và bảo đảm an ninh vùng núi

Giống như các nguồn khác ở miền Trung, nguồn Cầu Bông được tổ chức như một đơn vị hành chính nhưng khá đơn giản. Tùy vào từng thời kỳ, chức quan đứng đầu và giúp việc có sự thay đổi và tên gọi cũng khác nhau. Thời chúa Nguyễn đứng đầu là Cai quan (59) (cũng gọi là Cai man, Cai nguyên). Thời Nguyễn là Thủ ngự (60) (hoặc Quản thủ nguồn, Nguyên thủ (61), Phòng thủ úy, Tấn thủ (62)...). Giúp việc có Hiệp thủ, Thừa biện, Cai thuộc, Ký thuộc, Biện lại, Tuần ty, Cai đội… Năm 1817, Nguyễn Văn Tứ được cử giữ chức Quản thủ nguồn Cầu Bông, năm 1827, Nguyễn Văn Tứ, tuổi già xin về hưu (63). Năm 1832, nguồn Phương Kiệu được xếp hạng "nguồn nhiều việc", do vậy bỏ chức Hiệp thủ ở đây, bổ đặt "bát cửu phẩm thư lại" thay thế, giúp việc cho viên Thủ ngự (64). Theo *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, dưới triều Nguyễn, ở nguồn Phương Kiệu đặt chức Phòng thủ úy 1 người (65).

Thời các chúa Nguyễn, nguồn Cầu Bông đặt dưới quyền quản lý của huyện Phù Ly (66), thời Nguyễn nguồn Cầu Bông do huyện Tuy Viễn quản lý. Dưới nguồn là các sách (làng) người Thượng, đứng đầu các sách là Tù trưởng (cũng gọi là Mán mục). Tùy vào từng thời kỳ, các sách người Thượng ở nguồn Cầu Bông có thể chia thành các khu vực, mỗi khu vực gồm một số sách nhất định, đứng đầu mỗi khu là Đầu mục (Thủ lĩnh) người Thượng. Đơn cử như khu vực Tây Sơn Thượng đạo, giữa thế kỷ XIX, các giáo sĩ Thiên chúa giáo đến đây tìm đường lên Bắc Tây Nguyên truyền giáo đã nói tới một Đầu mục người Ba-na tên là Kiêm có quyền lực rất lớn ở vùng này, "các quan An Nam trao cho một thủ lĩnh Ba-na có ảnh hưởng tên là Kiem (Bok Kiêm) một bản sắc phong, theo đó nhà vua của triều đình Huế công nhận ông ta là thủ lĩnh của những người hoang dã và bổ nhiệm ông làm đại diện của mình ở vùng Mọi" (67).

Như vậy, thông qua nguồn Cầu Bông và người đứng đầu nguồn, chính quyền quân chủ tiến hành quản lý các sách của đồng bào dân tộc thiểu số ở đây. Nguồn Cầu Bông quản lý các sách ở vùng núi huyện Vĩnh Thạnh (tỉnh Bình Định ngày nay), vùng Tây Sơn Thượng đạo, thậm chí cả vùng phụ cận của Tây Sơn Thượng đạo… Bằng chứng để khẳng định nguồn Cầu Bông quản lý vùng núi Vĩnh Thạnh là Thủ sở nguồn Cầu Bông có thời kỳ chuyển về xứ Đồng Đăng (thôn Thượng Giang), hoặc Sở Tuần ty Đài Tiền (thuộc nguồn Phương Kiệu) đặt ở thôn Vĩnh Thịnh (nay thuộc xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Thạnh). Chính Lê Quang Định cũng khẳng định, từ sông Đồng Phú (tức sông Côn chảy qua đoạn Đồng Phú (68)), theo sông này đi ngược lên là đến nguồn Kiều Bông (69). Nửa cuối thế kỷ XIX, nguồn Cầu Bông quản lý 80 sách người Thượng, có thể dẫn kể một số tên sách như sau: sách Con Dũng, Viên Trang, Đinh Thù, Đinh Phiên, Đinh Trang, Hà Lòng, Tà Lăng, Đinh Khâm, Đồn Thốn, Con Trầm, Hà Đăng, Ma Hồng (70)... Cầu Bông là nguồn lớn nhất, quản lý nhiều sách nhất trong toàn bộ các nguồn của các vương triều quân chủ Việt Nam thế kỷ XVI-XIX (71). Tuy nhiên, cũng giống như các nguồn khác ở Bình Định, sự quản lý đồng bào dân tộc thiểu số ở đây "chưa chặt chẽ", biểu hiện rõ nhất là chính quyền chưa nắm được số đinh để đánh thuế đinh và thực hiện chế độ lao dịch, binh dịch.

Thực hiện chức năng hành chính, tại nguồn Cầu Bông, chính quyền quân chủ cho lập sở tuần ty để thu thuế. Thời chúa Nguyễn, sử cũ không cho biết chính quyền quân chủ đã lập ra ở đây mấy sở tuần ty. Theo sử cũ, Nguyễn Nhạc làm Biện lại ở sở tuần ty Vân Đồn (72), cũng có tài liệu chép làm Biện lại, thu thuế tuần ty ở chợ trầu Na Sơn (73). Hiện nay, không có tư liệu để xác định sở tuần ty Vân Đồn, hay sở tuần ty chợ trầu Na Sơn thuộc nguồn nào, tuy nhiên căn cứ vào những ghi chép của sử cũ về hoạt động buôn bán trầu của Nguyễn Nhạc, cũng như hoạt động xây dựng căn cứ khởi nghĩa, tập hợp lực lượng ở Tây Sơn Thượng đạo, cho phép đoán định sở này thuộc nguồn Cầu Bông. Việc thu thuế ở nguồn Cầu Bông có thể cấp cho quan lại làm bổng lộc, thu thuế, rồi nộp một phần cho nhà nước. Theo Lê Quý Đôn, nguồn Cầu Bông trước kia cấp cho Chưởng cơ Khoan, phải nộp bạc tốt 10 hốt, 2 lạng, 5 đồng cân (74), cũng có thể cử quan lại phụ trách thu thuế, như trường hợp của Nguyễn Nhạc. Số thuế của nguồn Cầu Bông khá lớn, đứng đầu trong các nguồn ở phủ Quy Nhơn, số tiền thuế của nguồn Cầu Bông là 1.500 quan, chiếm 25,1% tổng số tiến thuế mà 6 nguồn của phủ Quy Nhơn nộp năm 1774 (5.966 quan) (75).

Thế kỷ XIX, do quan hệ buôn bán ở nguồn Cầu Bông phát triển, số sở tuần ty của nguồn Cầu Bông không ngừng tăng, từ năm 1802 đến năm 1826 sử cũ có nói tới 3 sở ở nguồn này: Đồng Tre, Đồng Mùa và Hà Lạo, đến năm 1832 có 7 sở và đổi tên: Trà Đình, Xuân Vi, Tam Giang, Hương Thủy, Trúc Lâm, Vụ Bản, Đài Tiền (76), trong đó lớn nhất là 3 sở Trúc Lâm, Đài Tiền, Vụ Bản. So với các nguồn khác ở Bình Định, đến giữa thế kỷ XIX, nguồn Phương Kiệu có nhiều sở nhất, chiếm 36,84% tổng số sở tuần ty của các nguồn ở Bình Định (tổng cộng có 19 sở (77)).

Thời Nguyễn, việc thu thuế ở nguồn Cầu Bông thường được nhà nước cho đấu giá, sau đó cho cá nhân lĩnh trưng nộp thuế. Năm Gia Long thứ 2 (1803) quy định: sở Đồng Tre, Đồng Mùa, nguồn Kiều Hoa (Kiều Bông) từ năm Quý Hợi trở về sau cứ chiếu theo thuế cũ thu cho đủ ngạch không được giảm bớt, cho người lĩnh thầu chiếu thu quan thuế (78). Minh Mệnh năm đầu (1820), nguồn Kiều Hoa cho giảm giá phát mại. Năm thứ 12 (1831), chuẩn y cho các sở cho đấu giá về giá thuế năm sau đều cho bán đúng giá như năm nay, nguồn Phương Kiệu, sở Đài Tiền 400 quan, sở Trúc Lâm 360 quan, sở Vụ Bản 300 quan, các sở Trà Đình, Tam Giang, Xuân Vy, Hương Thủy tiền 400 quan, sáp vàng 326 cân (79). Thậm chí, ở một số sở, chính quyền còn cho dân sở tại lĩnh trưng, ví như năm 1842 sở Đài Tiền hiện giá 400 quan, trong đó giảm cho 100 quan, còn ngạch cũ 300 quan giao về cho thôn Vĩnh Thịnh sở tại đều tự tính tiền đem nộp, lấy năm sau là năm Quý Mão bắt đầu, năm nào gặp tháng nhuận thì thêm một thành cho thôn dân nơi ấy được vĩnh viễn lĩnh trưng (80). Đối với những sở không có người lĩnh trưng thì phái nhân viên tới thu, năm 1827, sở Đài Tiền thuộc nguồn Phương Kiệu không có người lĩnh thầu, cho năm sau phái nhân viên tới biên thu, năm 1830 sở Đài Tiền tiền thuế 500 quan vẫn phái người trưng thu như cũ (81). Số thuế của nguồn Phương Kiệu cũng tăng lên theo thời gian, chứng tỏ quá trình phát triển của hoạt động thương nghiệp ở đây. Tiền thuế năm 1810 của nguồn Cầu Bông là 654 quan (82), năm 1820: 710 quan, năm 1831: 1.460 quan, năm 1838: 1.460 quan, năm 1847: 1.300 quan (83). Về thuế hiện vật, nhiều nhất là sáp ong (sáng vàng), năm 1810 là 316 cân (84), đến năm 1831

vẫn không đổi (85), nửa sau thế kỷ XIX là 340 cân linh (86).

Phủ Quy Nhơn là chiến trường ác liệt giữa lực lượng Tây Sơn và Nguyễn Ánh, Tây Sơn Thượng đạo là nơi bùng nổ và căn cứ của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, sau khi phong trào Tây Sơn kết thúc, hoạt động trao đổi hàng hóa ở đây ít nhiều bị ảnh hưởng. Vì vậy, chính sách giảm thuế cũng được thực hiện khá thường xuyên dưới triều Nguyễn. Năm 1810, giảm 254 quan (87) cho tiền thuế nguồn Cầu Bông. Năm 1820, nguồn Kiều Bông bởi ít người muốn lĩnh trưng và để tiện cho dân (88), giảm thuế 350 quan, thực thu 360 quan. Năm 1847, sở Trúc Lâm (nguồn Cầu Bông) buôn bán ngày càng ít ỏi, châm chước cho giảm tiền thuế năm nay, thuế 300 quan giảm 100 quan. Năm 1848, giảm cho các sở Vụ Bản, Đài Tiền, Trà Đình, Tam Giang, Xuân Vụ, Hương Thủy tổng 200 quan (89). Điều này chứng tỏ chính sách ưu ái của vương triều Nguyễn đối với đồng bào dân tộc thiểu số và hoạt động buôn bán ở nguồn Cầu Bông.

Thực hiện chức năng quân sự và để bảo vệ thủ sở nguồn, bảo vệ hoạt động trao đổi hàng hóa, thu thuế, hoạt động đi lại của cư dân người Kinh và người Thượng, công cuộc khẩn hoang của người Kinh, bảo đảm an ninh vùng núi, tại nguồn Cầu Bông, chính quyền phong kiến đã lập ra các đồn binh (sở, bảo). Thời các chúa Nguyễn, ít nhất chính quyền đã thiết lập ở đây 1 đồn binh, đó là đồn thủ sở. Sử cũ không cho biết số lượng binh lính ở đây thời kỳ này, có lẽ số lượng không nhiều, trang bị vũ khí cũng chưa được chú trọng, cũng có thể chỉ cắt cử dân binh (90) đóng giữ... Đó là nguyên do lý giải Tây Sơn Thượng đạo đã trở thành nơi bùng phát của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn.

Sau khi khởi nghĩa và vương triều Tây Sơn kết thúc, triều Nguyễn bắt đầu chú trọng hoạt động quân sự ở nguồn Cầu Bông. Đầu thế kỷ XIX số đồn binh là 2 đồn, bao gồm đồn Thủ sở và đồn Tào Vào. Năm 1826 tăng lên 3 đồn, theo lời xin tâu của trấn thần Bình Định: nguồn Phương Kiệu, nguồn Lộc Động, nguồn An Tượng, cửa biển Thị Nại đều 2 sở. Nay xin đặt thêm ở Hương Thuỷ thuộc nguồn Phương Kiệu một bảo nữa.... Vua theo lời xin (91). Đến năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), nguồn Phương Kiệu có 7 đồn sở: Trà Đình, Xuân Vi, Tam Giang, Hương Thủy, Trúc Lâm, Vụ Bản, Đài Tiền. Nửa sau thế kỷ XIX, nguồn Phương Kiệu có 8 đồn ngoài đồn thủ sở, 7 đồn sở trên đây vẫn được duy trì (92). Dưới thời vua Thành Thái, các đồn sở này mới bị triệt bỏ (93).

Khác với các nguồn khác ở Bình Định, trong lực lượng được chính quyền phong kiến huy động đóng giữ ở nguồn Cầu Bông không thấy sự hiện diện của dân binh, ví như thời vua Gia Long tất cả các nguồn, sở, tấn ở Bình Định đều quy định số dân binh đóng giữ (94), nhưng không có nguồn Cầu Bông, điều đó cho thấy lính chính quy giữ vai trò quan trọng nhất ở nguồn này. Đơn cử năm 1820, triều đình phái trích 50 tên lính ở 2 đội Tráng nhất và Tráng nhị thuộc Bình Định trấn, nguyên quê ở ấp An Sơn làm đội Tráng Tứ theo viên Thủ ngự ở đây canh giữ đầu nguồn Phương Kiệu (95). Năm 1829, trấn Bình Định tâu xin cứ cơ Bình Định thuộc trấn binh 1 đến 10 và trấn binh từ đội 1 đến đội 4, tất cả 14 đội, lượng phái 1 cai đội và 50 biền binh đi đóng thú ở nguồn Phương Kiệu, mỗi tháng thay một lần (96). Ngoài các loại vũ khí thông thường, dưới triều Nguyễn binh lính các đồn, sở thuộc nguồn Phương Kiệu được trang bị

thương dài và súng điểu sang. Năm 1827 cấp cho nguồn Phương Kiệu 30 cây thương dài, năm 1837 cấp cho bảo An Sơn (nguồn Phương Kiệu) 10 cây súng điểu sang (97).

Lực lượng đóng giữ ở các đồn binh đặt dưới sự quản lý trực tiếp của viên quan đứng đầu nguồn, do nguồn Cầu Bông có số lính chính quy lớn, cho nên chính quyền quân chủ còn đặt các chức quan binh như Cai đội, Suất đội... để giúp việc cho Thủ ngự. Ví như, Đồn An Sơn đặt viên Suất đội trú phòng (98). Hoặc năm 1820, vua Minh Mệnh sắc phong cho Nguyễn Văn Chẩn làm Cai đội, trật chánh lục phẩm, phụ trách 1 đội và kiêm phụ trách dân đinh đắp lũy, năm 1821 lại sắc phong cho Nguyễn Văn Lưu làm Cai Đội, trật chánh lục phẩm, đều theo cha là Quản thủ Nguyễn Văn Tứ giúp việc, sai phái tuần phòng (99).

Dựa trên các đồn binh và lực lượng quân đội, chính quyền trung ương tiến hành trấn áp đồng bào dân tộc thiểu số nổi dậy đấu tranh, "cướp bóc". Khi Nguyễn Văn Tứ được cử làm Quản thủ nguồn Cầu Bông, năm 1820 vào chầu vua, hậu ban cho áo, gươm đeo và súng điểu sang. Vua Minh Mệnh hỏi Tứ về việc ở An Tây, Tứ tâu rằng: "ác Man cướp bóc không giết không có cách gì để trừng trị". Vua hỏi mưu kế, Tứ thưa: "Người Man lấy cung nỏ làm nghề giỏi, xin được 100 áo bông là có thể phá được. Bèn trích lấy tráng binh thuộc trấn ủy quán ở An Tây 50 người, cho theo Tứ để phòng giữ (100). Trong thực tế, lái buôn người Kinh không giám đi sâu vào vùng người Thượng để buôn bán vì rất dễ gặp cướp. Vào giữa thế kỷ XIX, các Giáo sĩ Thiên chúa giáo trên hành trình tìm đường truyền giáo vùng người Thượng ở đây đã bị cướp đoạt hết hàng hóa, thậm chí họ còn gặp một tên cướp "tàn bạo", "hung dữ", hám của tên là Ba Ham, tiếng đồn về Ba Ham làm cho các lái buôn người Kinh ít giám vãng lai tới khu vực làng của anh ta (101).

Chính quyền phong kiến còn tổ chức các hoạt động để kiểm soát cư trú, đi lại của người Kinh và người Thượng. P. Dourisboure, một Giáo sĩ thừa sai Pháp đến vùng Bắc Tây Nguyên vào năm 1851 đã chỉ rõ: Chính nơi đây vào cuối thế kỷ trước, đã là cái nôi cuộc nổi dậy của ba anh em Tây Sơn chống vua Gia Long. Từ thời kỳ đáng nhớ này, An Sơn (xưa là Tây Sơn) là mối e ngại cho triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Vì vậy, nhiều điều luật nghiêm ngặt với những hình phạt khắt khe được đặt ra cho người An Nam định cư trên đất người Mọi cũng như cho những người dân tộc nào vượt qua lãnh thổ An Sơn để vào đất An Nam (102).

Khác với các nguồn khác ở Bình Định, từ thế kỷ XIX, nguồn Cầu Bông còn có nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động của giáo sĩ Thiên chúa giáo, không cho họ "xâm nhập" vào vùng Bắc Tây Nguyên. Sự kiểm soát chặt của chính quyền làm cho các giáo sĩ Thiên chúa giáo gặp nhiều khó khăn khi đi qua vùng đất Tây Sơn Thượng đạo vào giữa thế kỷ XIX. Thậm chí, quan chức và binh lính ở nguồn Cầu Bông còn tiến hành lùng bắt các giáo sĩ. Thập niên 50 của thế kỷ XIX, khi biết có các giáo sĩ truyền đạo ở Bắc Tây Nguyên, quan huyện (Tuy Viễn) đã ra lệnh canh phòng cẩn mật trên tất cả các chặng đường đến biên giới nhất là tại An Sơn và Trạm Gò. Ông còn ra lệnh cho viên quản đốc sở thuế tại An Sơn buộc phải bố trí thế nào để tóm gọn những người truyền giáo dù sống hay đã chết. Quan binh ở An Sơn đã nhiều lần thực hiện các cuộc truy bắt giáo sĩ tại vùng người Thượng nhưng đều thất bại (103).

(còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Công Thành, *Nguồn ở Việt Nam thế kỷ XVI-XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 - 2019, tr.35-45.

(2). Năm 1471, sau khi làm chủ vùng đất thuộc tỉnh Bình Định ngày nay, vua Lê Thánh Tông cho lập phủ Hoài Nhơn, thuộc Thừa tuyên Quảng Nam. Năm 1602, chúa Nguyễn cho đổi phủ Hoài Nhơn thành phủ Quy Nhơn. Năm 1799, Nguyễn Ánh đổi phủ Quy Nhơn thành Bình Định dinh, năm 1808 đổi thành Bình Định trấn, năm 1832 đổi thành Bình Định tỉnh.

(3). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 53, 426.

(4). Năm 1898, viên Khâm sứ Trung Kỳ là Boulloche đề nghị với Cơ mật viện của triều đình Huế: Hủy bỏ chế độ thương mại độc quyền của triều đình tại vùng người Thượng, để người Pháp trực tiếp phụ trách an ninh ở vùng này... Đề nghị này được triều đình Huế chuẩn y năm 1899, vùng người Thượng thuộc quyền bảo hộ của Pháp.

(5). Hiện nay có nhiều cách hiểu về địa danh Tây Sơn Thượng đạo. Trong bài viết này Tây Sơn Thượng đạo chỉ vùng đất thuộc Thị xã An Khê và các huyện Đak Pơ, Kbang, Kong Chro, tỉnh Gia Lai ngày nay. Từ thế kỷ XVII-XIX, Tây Sơn Thượng đạo thuộc quyền quản lý của phủ Quy Nhơn (tỉnh Bình Định).

(6). Nguyễn Công Thành, *Nguồn ở Việt Nam thế kỷ XVI-XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 - 2019, tr.35-45.

(7). Huyện Bình Khê thuộc tỉnh Bình Định, được thành lập năm 1888.

(8). Nha Kinh lí ở An Khê được lập năm 1877, có nhiệm vụ tổ chức công cuộc khẩn hoang ở Tây Sơn Thượng đạo và vùng phụ cận.

(9). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí: tỉnh Bình Định* (bản Duy Tân), Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1963, tr. 58.

(10). Hiện nay Chợ Đồn thuộc tổ dân phố 3, phường An Bình, thị xã An Khê, Gia Lai.

(11). Phan Huy Lê (Cb), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2012, tr.543.

(12). Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc, *Tư liệu về Tây Sơn - Nguyễn Huệ,* tập 1: *Trên đất Nghĩa Bình,* Sở Văn hóa Thông tin Nghĩa Bình, Bình Định, năm 1988, tr.19.

(13). Nay là thôn An Sơn, xã Cư An, huyện Đak Pơ, Gia Lai.

(14). Nguyễn Quang Ngọc, Phan Đại Doãn, *Căn cứ buổi đầu của cuộc khởi nghĩa Tây Sơn*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1 (184), năm 1979, tr.39-50.

(15). Nay thuộc tổ dân phố 3, phường An Bình, thị xã An Khê, Gia Lai.

(16). Nguyễn Quang Ngọc, *Tìm lại dấu tích lũy cũ An Khê*, Kỷ yếu hội thảo *Tây Sơn Thượng Đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019, tr.232-246.

(17). Ban Chấp hành Đảng bộ thị xã An Khê, *Lịch sử Đảng bộ thị xã An Khê (1945-2005)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr.18.

(18). Xem thêm Nguyễn Thị Kim Vân (Cb), *Lịch sử Gia Lai từ nguồn gốc đến năm 1975*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019, tr.411; Nguyễn Văn Kim, *Giao lưu buôn bán ở Tây Nguyên lịch sử và các mối quan hệ vùng, liên vùng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 - 2020, tr.3-16; bài viết của Lê Đình Sĩ, của Hà Mạnh Khoa trong Kỷ yếu hội thảo *Tây Sơn Thượng Đạo trong khởi nghĩa Tây Sơn*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2019, tr. 91, 108...

(19). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập,* quyển 30, tr.1, bản chữ Hán, mã hiệu số hóa: nlvnpf-0137-08, mã kho: R.615, Thư viện Quốc gia Việt Nam.

(20), (21). Nguyễn Công Thành, *Luận về vị trí của ấp Tây Sơn Nhất*, Tạp chí *Xưa & Nay*, số 2 - 2022, tr. 20-24.

(22). Địa bạ của ấp Tây Sơn Nhất và thôn An Khê đều ghi: Đông, Nam, Bắc đều giáp núi, phía Tây giáp sông. Sông ở phía Tây của ấp (thôn) này chính là sông Ba. Sách *Đồng Khánh dư địa chí*, *Đại Nam nhất thống chí*... đều xác nhận sông Ba chảy qua thôn An Khê.

(23). 1 tầm dài khoảng hơn 2m.

(24). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.1210-1212.

(25). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 962.

(26). Nguyên văn chữ Hán: 兵籍西安者五十人, bản dịch *Đại Nam liệt truyện*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2014: dịch nhầm thành "350 người".

(27). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 1&2, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr. 490-491.

(28). Nguyên văn chữ Hán là 仝 登, bản dịch dịch nhầm thành "Đằng Đăng".

(29). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 672.

(30). Nguyên văn chữ Hán là 方嶠源堡.

(31). Nguyên văn chữ Hán là 安山一邑, bản dịch dịch là "ấp An Sơn", thiếu chữ "nhất".

(32). Nguyên văn chữ Hán là 仝登属左支二邑, bản dịch dịch nhầm thành "2 ấp Đồng Đăng thuộc Tả chi".

(33). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, sđd, tr. 852.

(34). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn- Bình Định*, tập 1, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1996, tr. 215-217, 475.

(35). Nguyễn Đình Đầu, *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn- Bình Định*, sđd, tr. 880-891.

(36). Sông Côn là sông lớn ở tỉnh Bình Định, bắt nguồn từ huyện Vĩnh Thạnh và An Lão, chảy xuống huyện Tây Sơn, thị xã An Nhơn, huyện Tuy Phước, đổ vào đầm Thị Nại.

(37). Nguyễn Huy Quýnh, *Quảng Thuận đạo sử tập*, Nxb. Đại học Vinh, Nghệ An, 2018, tr. 20; Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 248.

(38). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sđd, tr. 248.

(39). Theo ghi chép của Lê Quang Định (*Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sđd, tr. 248), vào năm 1806 con đường bộ từ Kiên Mỹ đi lên Đồng Phó không phải là quốc lộ 19 ngày nay, mà là tuyến đường bộ dọc theo bên Hữu của sông Côn. Từ Kiên Mỹ (nay là khối 1, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn), đi theo hướng Tây 3.774 tầm đến bến Trường An (Trường An là Thôn quản lý 3 ấp Tả Chi Nhất, Nhị, Tam thời Gia Long), đi 1.172 đến sông Đồng Phú (là sông Côn chảy qua khu vực Đồng Phú nên có tên như vậy), sau khi vượt sông sang bên tả sông Côn đi 550 tầm đến khu Đồng Phú.

(40). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 51.

(41). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản đời vua Duy Tân), tập 1, Nxb. Lao Động, tr.592-595.

(42). Ch. Trinquet, *Le Plateau d'An-Khê (Province de Binh-Dinh, Annam)*, 1905; *Cao Nguyên An Khê (tỉnh Bình Định, Việt Nam*), năm 1905, Nguyễn Mại dịch, Lưu tại Thư viện tỉnh Bình Định (BĐ.4/ TR305Q), tr. 10.

(43). Vấn đề khai hoang ở Tây Sơn Thượng đạo thế kỷ XIX cũng có nhiều quan điểm khác nhau. Trong bài viết này, tác giả không có điều kiện đi sâu phân tích, mà sẽ làm rõ ở một bài viết khác.

(44). Ch. Trinquet, *Le Plateau d'An-Khê (Province de Binh-Dinh, Annam)*, 1905; *Cao Nguyên An Khê (tỉnh Bình Định, Việt Nam*), năm 1905, Nguyễn Mại dịch, lưu tại Thư viện tỉnh Bình Định (BĐ.4/ TR305Q), tr. 10-11.

(45). An Sinh, *Chợ Đồn xưa và nay*, Báo điện tử Gia Lai: https://baogialai.com.vn/cho-don-xua-va-nay-post216432.html; truy cập ngày 13-9-2023.

(46). Quốc Thành, *Huyền tích An Khê*, Nxb. Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 2017, tr. 61.

(47), (48), (57), (62), (70). *Đồng Khánh địa dư chí*, Viện Nghiên cứu Hán nôm, Hà Nội, 2003, tr. 1574, 1574, 1574, 1571.

(49). *Bình Định toàn đồ*, ký hiệu HNV190, Thư viện Khoa học xã hội Thành phố Hồ Chí Minh.

(50). Ấp Tây Sơn Nhất (thuộc thôn Tây Sơn), sau đổi ấp là An Tây Nhất (thuộc thôn An Tây), sau lại đổi thành ấp An Sơn Nhất (thuộc thôn An Sơn), đồn đóng ở ấp An Sơn Nhất nên gọi là đồn An Sơn.

(51), (54), (55), (60), (65). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập 5, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 672, 672, 341, 672, 75.

(52). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 126.

(53). Nguyên văn chữ Hán: 守 禦, bản dịch viết nhầm thành Thủ Ngữ.

(56). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản đời vua Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 45.

(58). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Duy Tân), tập 1, Hoàn Văn Lâu dịch, Nxb. Lao Động, tr. 578.

(59). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, tr. 200.

(61). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1 (tr. 962), tập 2 (tr. 852), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007.

(63). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 582.

(64). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 3, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 423.

(66). Sách *Thiên Nam dư hạ tập* chép Nguồn Cầu Bông ở huyện Phù Ly (dẫn theo: Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 426). Năm 1832, huyện Phù Ly tách thành huyện Phù Mỹ và Phù Cát (tỉnh Bình Định).

(67). Mission Henri Maitre, *Rừng Người Thượng*, Nxb. Tri Thức, Hà Nội, 2007, tr. 278.

(68). Còn gọi là Đồng Đăng, đã nói ở phần trên.

(69). Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, sđd, tr. 248.

(71). Xem thêm Nguyễn Công Thành, *Nguồn ở Việt Nam thế kỷ XVI-XIX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 - 2019, tr. 35-45.

(72). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 720.

(73). *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*, Nxb. Hồng Bàng, tỉnh Gia Lai, 2012, tr. 349.

(74), (75). Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr. 270, 269-270.

(76). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ,* tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr.325-328.

(77). Nguồn Lộc Động có sở Mậu Lâm, Thanh Tuyền (Thanh Nguyên); nguồn Hà Thanh có sở Lưu Thanh; nguồn An Tượng có 1 sở; nguồn Thạch Bàn có 3 sở: Thạch Bàn, Hà Vỵ, Quy Hóa; nguồn Ô Kim 1 sở; nguồn Trà Vân có 1 sở, nguồn Trà Bình có 3 sở: Trường Tân (Đồng Duệ), Chính Tân (Chính Thuế), Chí Đốc.

(78), (79), (80), (81), (83), (85). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, sđd, tr. 325, 326-328, 329, 327-328, 326-328.

(82). Sách *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 773, chép: hơn 550 quan.

(84). Sách *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 773, chép: hơn 360 cân.

(86). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.71.

(87). Sách *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 773, chép: giảm 250 quan.

(88). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 45.

(89). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 3, sđd, tr. 329-330.

(90). Người dân sở tại, được miễn lao dịch, thuế thân.

(91), (96). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr. 537, 852.

(92). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản Tự Đức), tập 3, Nxb. Thuận Hóa, Huế, 2006, tr. 45.

(93). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí: tỉnh Bình Định* (bản Duy Tân), Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1963, tr. 58.

(94), (95), (97), (98). Nội các triều Nguyễn, *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ*, tập 5, Nx. Thuận Hóa, Huế, 2005, tr. 672, 672, 340-341, 672.

(99). Quốc Thành, *Huyền tích An Khê*, Nxb. Hội nhà văn Việt Nam, Hà Nội, 2017, tr. 99-102.

(100). Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam liệt truyện*, tập 1&2, Nxb. Thuận Hóa, tr. 490-491.

(101), (102), (103). P. Dourisboure, *Dân làng Hồ*, Nxb. Đà Nẵng, 2014, tr. 17- 25, 14, 152-154.